

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2022/DS-PT  
Ngày: 14-9-2022  
V/v “tranh chấp dân sự về đòi tài  
sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Ngọc Yến  
Ông Nguyễn Văn Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8, ngày 07 và ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022, về “Tranh chấp dân sự về đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

- Bà Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1972.
- Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 97 Nguyễn Huỳnh Đức, phường Khánh H, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Số 97 Nguyễn Huỳnh Đức, phường Khánh H, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 02/01/2020).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 (có mặt).

2. Ông Phạm Hùng L, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Văn Cương, phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lý Kim H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 64 Quốc lộ 1, phường X, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lý Kim H:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 84 Lê Hữu Nghĩ, phường 4, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 17/10/2019).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 53 Nguyễn Thông, phường Y, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

2. Ông Huỳnh Hữu D, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 53 Nguyễn Thông, phường Y, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D do bà Nguyễn Thị Tuyết N đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 08/01/2014, ông L và bà C có nhu cầu vay tiền nên bà H và ông D giới thiệu gặp bà Lý Kim H (tên thường gọi là Lan) để thỏa thuận vay tiền của bà Hà. Bà Hà đồng ý cho ông L, bà C vay 2.000.000.000 đồng với sự bảo lãnh của bà H. Ngày 10/01/2014, ông L và bà C đến gặp bà Hà để nhận 1.500.000.000 đồng có mặt bà H và ông D. Ngày 18/01/2014, ông L và bà C đến gặp bà Hà để nhận 500.000.000 đồng cũng có mặt bà H và ông D. Ông L và bà C nhận tiền trực tiếp từ bà Hà nhưng bà Hà yêu cầu bà H, ông D phải bảo lãnh khoản vay trên cho ông L, bà C. Chính vì vậy trong biên nhận mới ghi “giao kho cho chị Lan + Hằng”, không thỏa thuận thời gian trả, lãi suất thỏa thuận là 01%/tháng.

Đến tháng 5/2017, ông L và bà C không thực hiện đúng theo thỏa thuận về việc thanh toán lãi và bà Hà có nhu cầu sử dụng vốn nên bà Hà yêu cầu ông L và bà C thanh toán nhưng ông L và bà C không có khả năng trả nợ. Từ đó, bà Hà yêu cầu bà H và ông D phải thanh toán thay. Cùng tháng 05/2017, bà H và ông D đã thanh toán 2.000.000.000 đồng cho bà Hà, bà Hà giao biên nhận lại cho bà H và ông D giữ.

Nay bà H và ông D yêu cầu ông L, bà C phải có nghĩa vụ thanh toán 2.000.000.000 đồng lại cho ông, bà.

*Bị đơn ông Phạm Hùng L trình bày như sau:* Vợ chồng ông trước đây làm ăn kinh doanh nhà máy xay xát lúa gạo. Trong quá trình kinh doanh thiếu vốn nên có vay tiền của bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D nhiều lần. Đến ngày 18/01/2014, bà H tổng kết nợ và xác định tổng số tiền ông, bà còn nợ bà H là đợt 1: 1.500.000.000 đồng; đợt 2 là 400.000.000 đồng, tổng cộng là 1.900.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là 120.000.000 đồng nên ông bà phải bỏ vô thêm 20.000.000 đồng để chốt số nợ 2.000.000.000 đồng. Đồng thời ông, bà phải giao kho cám trên quyền sử dụng đất 1060; TĐĐ 04; diện tích 1.796,1m<sup>2</sup> cho bà H sử dụng để cầm trừ tiền lãi tiếp theo. Tuy nhiên khi lập “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014”, bà H yêu cầu ghi nhận là giao kho cho bà H + bà Lan vì các khoản tiền trước đây bà H cho ông, bà vay nói là tiền của bà Lan. Tuy nhiên, ông, bà không biết bà Lan là ai và chưa từng gặp mặt bà Lan này. Sau khi viết biên nhận, ngày 22/01/2014, bà H có lập “hợp đồng thuê đất và kho” như thỏa thuận. Đồng thời bà H làm thêm một “hợp đồng chuyển nhượng mua bán đất” cùng ngày 22/01/2014 để làm tin vì sợ ông, bà sẽ lén lút chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho người khác.

Nguồn gốc số tiền bà H yêu cầu ông ghi trong giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 là ngày 04/8/2013, ông, bà có vay của bà H và ông D 500.000.000 đồng; ngày 23/8/2013 có vay của bà H và ông D 500.000.000 đồng; ngày 28/8/2013, bà H, ông D yêu cầu lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1060; TĐĐ 04 tọa lạc tại phường Tân K, thành phố Tân A để làm tin, trong hợp đồng đặt cọc thể hiện số tiền đặt cọc tương đương số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng. Cùng ngày 28/8/2013, ông, bà có vay tiếp của bà H và ông D 500.000.000 đồng. Lãi suất các hợp đồng vay là 6%/tháng.

Đến ngày 18/01/2014, bà H và ông D tổng kết nợ và xác định tổng số tiền ông, bà còn nợ bà H và ông D là đợt 1: 1.500.000.000 đồng (nhận nợ ngày 04/8/2013, 23/8/2013, 28/8/2013); đợt 2 là 400.000.000 đồng (tiền lãi đến ngày 23/9/2013 là 150.000.000 đồng và từ 24/9/2013 đến 18/01/2014 là 250.000.000 đồng), tổng cộng là 1.900.000.000 đồng.

Đến ngày 09/12/2016, bà H, ông D và ông, bà tổng kết toàn bộ nợ giữa hai bên để cầm trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 8, TĐĐ 4 - 21; thửa 977, 1060, TĐĐ 4 tọa lạc tại phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An. Tổng số tiền ông, bà nợ bà H và ông D tại thời điểm này là 12.749.700.000 đồng nhưng ghi chẵn là 12.750.000.000 đồng. Trong 12.750.000.000 đồng đã ghi nhận số tiền 1.900.000.000 đồng ghi là tiền kho. Như vậy, số tiền bà H, ông D khởi kiện đã được giải quyết nên ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và ông D. Ông, bà đã trả hết khi bán tất cả tài sản cho bà H, ông, bà xác định không còn món nợ nào đối với bà H, ông D. Ngày ông, bà bán hết tài sản trả hết nợ cho mọi người, bà H chính là người cầm tiền phát trả cho các chủ nợ khác, vậy tại sao khi đó bà H không trừ lại số tiền 2.000.000.000 đồng này trong khi bà H thừa biết khi bán hết tài sản này ông, bà không còn gì để trả nữa. Tại phiên tòa phúc

thẩm xử vụ án ông, bà kiện bà H còn nợ ông, bà 1.250.000.000 đồng, chính người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông D đã thừa nhận giữa hai bên không còn món nợ nào. Nay bà H lại đi kiện ông, bà nợ bà H trong khi bà H chưa thi hành số tiền 1.250.000.000 đồng theo bản án 279/2018/DS-PT cho ông, bà là không hợp lý, bà H chỉ muốn cản trừ số nợ 1.250.000.000 đồng để không phải trả cho cho ông, bà.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị C có lời trình bày trong quá trình xét xử có nội dung:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông L, số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông L ghi trong giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 là tổng kết của các món nợ ông bà nợ bà Lê Hằng từ năm 2013 và đã được giải quyết hết khi ông bà chuyển nhượng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 8, TĐ 4-21; thửa 977, 1060, TĐ 4 tọa lạc tại phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An cho bà H nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Kim H do ông Trần Văn C đại diện theo ủy quyền có lời trình bày trong quá trình xét xử có nội dung:* Vào ngày 08/01/2014, ông L và bà C có nhu cầu vay tiền nên bà H và ông D giới thiệu gặp bà Hà tên thường gọi là Lan để thỏa thuận vay tiền của bà Hà. Bà Hà đồng ý cho ông L, bà C vay 2.000.000.000 đồng nhưng phải có sự bảo lãnh của bà H. Ngày 10/01/2014, ông L và bà C đến gặp bà Hà để nhận 1.500.000.000 đồng có mặt bà H và ông D. Ngày 18/01/2014, ông L và bà C đến gặp bà Hà để nhận 500.000.000 đồng cũng có mặt bà H và ông D. Ông L và bà C nhận tiền trực tiếp từ bà Hà, không thỏa thuận thời gian trả, lãi suất thỏa thuận là 01%/tháng.

Đến tháng 5/2017, ông L và bà C không thực hiện đúng theo thỏa thuận về việc thanh toán lãi và bà Hà có nhu cầu sử dụng vốn nên bà Hà yêu cầu ông L và bà C thanh toán nhưng ông L và bà C không có khả năng trả nợ. Từ đó, bà Hà yêu cầu bà H và ông D phải thanh toán thay. Cùng tháng 05/2017, bà H và ông D đã thanh toán 2.000.000.000 đồng cho bà Hà, bà Hà giao biên nhận lại cho bà H và ông D giữ. Hiện bà Hà không có yêu cầu gì trong vụ án. Ông Trần Văn C có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

*Người làm chứng bà Dương Thị L có đơn trình bày:* Bà Lang xác định không có liên quan gì trong vụ án. Bà Lang có cung cấp các bản chính giấy nợ do vợ chồng bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D và bà Nguyễn Thị C ghi nợ của bà Lang. Trong giấy nợ cũng ghi tên bà Lan là Lan không có “g”. Tuy nhiên, bà Lang xác định không từng gặp mặt bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Hùng L vì các giấy nợ đó là do bà H cho ghi sẵn và cung cấp cho bà. Bà cam đoan lời khai là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Người làm chứng ông Huỳnh Hữu D trình bày trong quá trình xét xử có nội dung:* Ông là chồng của bà Dương Thị L, do bà Lang bệnh không đến Tòa án trình bày ý kiến được, ông cũng biết rõ mọi việc của bà Lang nên ông đến Tòa án để trình bày. Ông xác định bà Lang không liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D và bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Hùng L, cũng không có thỏa thuận chuyển nhượng đất gì cùng bà H, ông D với ông L, bà C. Ông cam đoan lời khai là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 100, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D đối với ông Phạm Hùng L và bà Nguyễn Thị C về yêu cầu trả số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 000 ngày 13/3/2020 và 0001145 ngày 23/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân A, tỉnh Long An. Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D còn phải liên đới nộp thêm 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 03/6/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án và trình bày như sau.*

Nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D do bà Nguyễn Thị Tuyết N đại diện trình bày kháng cáo cho rằng: Bà thống nhất với bảng kê theo bút lục số 196. Số tiền 1.900.000.000 đồng trong bảng kê này chính là số tiền 2.000.000.000 đồng theo hợp đồng thuê đất và kho ngày 22/01/2014 theo bút lục 174. Tuy nhiên, do bà C tự lập và ghi thành 1.900.000.000 đồng. Số tiền 12.750.000.000 đồng bao gồm 9.500.000.000 đồng tiền trả nợ thay cho bà C, ông L và tổng tiền trả ngân hàng là khoảng 5.052.000.000 đồng tiền trả nợ Ngân hàng đã nộp hóa đơn cho Tòa án (do bà H là người trực tiếp trả nợ thay cho vợ chồng ông L, bà C). Số tiền này đã vượt so với số tiền chuyển nhượng nhà máy là 14.000.000.000 đồng. Trong đó, chưa bao gồm khoản nợ trả thay cho bà Hà.

Bà H căn cứ vào giấy nợ ngày 18/01/2014 do bà H đã bảo lãnh cho ông L, bà C vay của bà Lan (Lý Kim H) với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Bà N cho rằng theo giấy nợ này thì bà C, ông L còn nợ bà H, ông D số tiền trên và chưa trả. Do

ông L và bà C nhận tiền trực tiếp từ bà Hà, nhưng bà Hà yêu cầu bà H, ông D phải bảo lãnh khoản vay trên cho ông L, bà C, chính vì vậy trong biên nhận mới ghi “giao kho cho chị Lan + Hằng”.

Cụ thể, tháng 5/2017, ông L và bà C không thực hiện đúng theo thỏa thuận về việc thanh toán lãi và bà Hà có nhu cầu sử dụng vốn nên bà Hà yêu cầu ông L và bà C thanh toán nhưng ông L và bà C không có khả năng trả nợ. Từ đó, bà Hà yêu cầu bà H và ông D phải thanh toán thay. Cùng tháng 05/2017, bà H và ông D đã thanh toán 2.000.000.000 đồng cho bà Hà, bà Hà giao biên nhận lại cho bà H và ông D giữ.

Do bà H trả nợ cho bà Lang vào năm 2017, khi đó bản án sơ thẩm đã xử xong rồi nên không thể đề cập vào. Bản án phúc thẩm đã nhận định cho bà Lang được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Do chưa trả nên phía bà Lang, ông D vẫn giữ giấy nợ. Ngoài khoản nợ này thì phía bà C, ông L không còn nợ gì bà H, ông D. Yêu cầu ông L, bà C, liên đới trả số tiền nợ vay tổng cộng là 2.000.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 18/01/2014 do bà H đã bảo lãnh cho ông L, bà C vay của bà Lan (Lý Kim H).

*Bị đơn ông L, bà C thống nhất trình bày:* Ông L, bà C có vay của bà H số tiền 2.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 18/01/2014. Tuy nhiên, khi lập “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014”, bà H yêu cầu ghi nhận là giao kho cho bà H + bà Lan vì các khoản tiền trước đây bà H cho ông, bà vay nói là tiền của bà Lan. Ông, bà không biết bà Lan là ai và chưa từng gặp mặt bà Lan này. Sau khi viết biên nhận, ngày 22/01/2014, bà H có lập “hợp đồng thuê đất và kho” như thỏa thuận. Đồng thời, bà H làm thêm một “hợp đồng chuyển nhượng mua bán đất” cùng ngày 22/01/2014 để làm tin vì sợ ông, bà sẽ lén lút chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho người khác. Ông bà đã giao kho cho bà H, ông D để cản trừ hết khoản nợ này. Thực tế, số tiền cản trừ nợ là 1.900.000.000 đồng.

Cụ thể, đến ngày 18/01/2014, bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D tổng kết nợ và xác định tổng số tiền ông, bà còn nợ bà H và ông D là đợt 1: 1.500.000.000 đồng (nhận nợ ngày 04/8/2013, 23/8/2013, 28/8/2013); đợt 2 là 400.000.000 đồng (tiền lãi đến ngày 23/9/2013 là 150.000.000 đồng và từ 24/9/2013 đến 18/01/2014 là 250.000.000 đồng), tổng cộng là 1.900.000.000 đồng.

Đến ngày 09/12/2016, bà H, ông D và ông, bà tổng kết toàn bộ nợ giữa hai bên để cản trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 8, TĐĐ 4 - 21; thửa 977, 1060, TĐĐ 4 tọa lạc tại phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An. Tổng số tiền ông, bà nợ bà H và ông D tại thời điểm này là 12.749.700.000 đồng nhưng ghi chẵn là 12.750.000.000 đồng. Trong 12.750.000.000 đồng đã ghi nhận số tiền 1.900.000.000 đồng ghi là tiền kho. Hai bên đã cản trừ nợ xong, bà H, ông D xác định còn nợ lại bà 1.250.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 09/12/2016. Do bà H, ông D không trả số tiền này nên ông L, bà C đã khởi kiện ra Tòa án và được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án tỉnh Long An. Nay bà H, ông D cố tình không thi hành án nên lập ra việc trả nợ thay cho ông bà là không phù hợp.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Hùng L trả số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng theo “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” do ông Phạm Hùng L viết và ký tên. Nội dung “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” như sau: “Hôm nay ngày 18 tháng 1 năm 2014. Tôi Phạm Hùng Lang, sinh 1961; ngụ tại khu phố Nhơn Cầu, phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An. Tôi có nhận tiền của chị Lan. Đợt trước 1.500.000.000 đồng. Đợt sau 500.000.000 đồng. Tổng cộng tất cả: Hai tỷ đồng chẵn. Tính từ ngày 18 tháng 1 dương lịch 2014. Tôi sẽ giao kho cho chị Lan + Hằng. Người làm giấy ký tên Phạm Hùng Lang”.

Ông Phạm Hùng L và bà Nguyễn Thị C thừa nhận ông L có viết và ký tên “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014”. Tuy nhiên, ông L, bà C cho rằng nguồn gốc số tiền bà H yêu cầu ghi trong “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” là ngày 04/8/2013, ông bà có vay của bà H, ông D 500.000.000 đồng; ngày 23/8/2013 ông bà có vay của bà H, ông D 500.000.000 đồng. Ngày 28/8/2013, bà H, ông D yêu cầu lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1060; TĐĐ 04, tọa lạc tại phường Tân K, thành phố Tân A để làm tin, trong hợp đồng đặt cọc thể hiện số tiền đặt cọc tương đương số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng. Cùng ngày 28/8/2013, ông bà có vay tiếp của bà H, ông D 500.000.000 đồng. Lãi suất các hợp đồng vay là 6%/tháng. Đến ngày 18/01/2014, bà H, ông D tổng kết nợ và xác định tổng số tiền ông bà còn nợ bà H, ông D là đợt 1: 1.500.000.000 đồng (nhận nợ ngày 04/8/2013, 23/8/2013, 28/8/2013); đợt 2 là 400.000.000 đồng (tiền lãi đến ngày 23/9/2013 là 150.000.000 đồng và từ 24/9/2013 đến 18/01/2014 là 250.000.000 đồng), tổng cộng là 1.900.000.000 đồng và tiền lãi là 120.000.000 đồng nên ông bà phải bỏ vô thêm 20.000.000 đồng để chốt số nợ 2.000.000.000 đồng. Khi lập “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” bà H yêu cầu ghi giao kho cho bà Lan và bà H vì bà H nói các khoản tiền trước đây bà H cho vợ chồng ông vay là tiền của bà Lan. Tuy nhiên, vợ chồng ông không biết bà Lan là ai và chưa từng gặp mặt bà Lan. Sau khi viết “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014”, ngày 22/01/2014, bà H có lập “hợp đồng thuê đất và kho” như thỏa thuận. Đồng thời, bà H làm thêm một “hợp đồng chuyển nhượng mua bán đất” cùng ngày 22/01/2014 để làm tin vì sợ ông, bà sẽ lén lút chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho người khác. Số tiền 2.000.000.000 đồng vay của bà H vợ chồng ông đã trả hết khi bán thửa đất số 08, tờ bản đồ số 4-21 và toàn bộ nhà máy xay xát lúa gạo với công suất 30 tấn/ngày trên thửa đất với giá 14.000.000.000 đồng cho bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D và hiện nay vợ chồng ông không còn nợ bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D nữa.

Theo nội dung “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” thể hiện ông L nhận tiền của bà Lan 2 đợt tổng cộng 2.000.000.000 đồng và ông L giao kho cho bà Lan, bà H. Sau đó, ngày 22/01/2014, bà H và ông L, bà C ký hợp đồng thuê đất và kho và

Hợp đồng chuyển nhượng mua bán đất thửa đất 1060 trên đất có kho xây lúa và trấu nghiền. Do đó, có cơ sở xác định ông L, bà C có nhận số tiền 2.000.000.000 đồng và giao thửa đất 1060 và kho xây lúa và trấu nghiền trên đất cho bà H sử dụng để làm tin là phù hợp với nội dung “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014”. Ông L, bà C cho rằng nguồn gốc số tiền bà H yêu cầu ghi trong “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” là chốt nợ gốc và lãi của các lần vay tiền trước đó nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Theo “Giấy cam kết về việc nợ tiền ngày 09/12/2016” và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/5/2015 và ngày 09/6/2015, thể hiện vào năm 2015 ông L, bà C đã chuyển nhượng cho bà H, ông D các thửa đất số 8, TĐĐ 4-21, thửa 977, 1060, TĐĐ 4 và toàn bộ nhà máy xay xát lúa gạo trên đất tại phường Tân K, thành phố Tân A, tỉnh Long An với giá 14.000.000.000 đồng. Bà H, ông D đã thanh toán 12.750.000.000 đồng, còn nợ lại ông L, bà C 1.250.000.000 đồng. Tại “Giấy cam kết về việc nợ tiền ngày 09/12/2016” không thể hiện nội dung bà H, ông D và ông L, bà C tổng kết nợ giữa hai bên để căn trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A và Bản án dân sự phúc thẩm số 279/2018/DS-PT ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì bà H trình bày: “Do có mối quan hệ bà cháu với nhau nên bà đứng ra mượn giùm cho bà C 2.000.000.000 đồng. Một năm sau bà C không trả gốc cũng không trả lãi, tổng cộng gốc lãi là 2.800.000.000 đồng nên vợ chồng ông L, bà C có đến gặp bà và thỏa thuận bán nhà máy cho bà với giá 14.000.000 đồng. Lúc đầu bà không đồng ý nhưng vì bà C chưa trả nợ cho bà nên bà đồng ý mua nhà máy với giá 12.750.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào làm giấy tờ lên đất sản xuất kinh doanh vay tiền ngân hàng bà mới giúp bà C chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh em bà C. Bà C đồng ý nên bà giúp vợ chồng bà C mua nhà máy. Sau đó, việc thỏa thuận địa điểm không được nên việc làm ăn của bà bị thất bại. Bà H đồng ý trả lại tài sản đã nhận chuyển nhượng cho ông L, bà C với giá 12.750.000.000 đồng”. Như vậy, theo Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A và Bản án dân sự phúc thẩm số 279/2018/DS-PT ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thể hiện bà H trình bày có mượn giùm cho bà C 2.000.000.000 đồng nhưng Bản án không xác định số tiền nợ 2.000.000.000 đồng mà bà H trình bày đã trừ vào tiền bà H mua đất và nhà máy xay xát của ông L, bà C.

Bà H trình bày số tiền 2.000.000.000 đồng do bà giới thiệu bà Lý Kim H (tên gọi khác là Lan) cho ông L, bà C vay và bà H đã trả thay ông L, bà C số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà Lý Kim H (Lan). Theo xác nhận của ông Nguyễn Văn Đạt (Trưởng Khu phố 3, Phường 2 - nơi bà Hà sinh sống), bà Lê Thị Thu Thủy, bà Phạm Thị Huệ, ông Bùi Văn Dũng thì bà Lý Kim H có tên gọi là bà Lan. Ông L, bà C cũng thừa nhận có vay tiền từ bà H, ông D chứ không biết bà Lan là ai.

Do đó, bà H, ông D khởi kiện yêu cầu ông L, bà C trả số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà H, ông D là có cơ sở.



Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D có cơ sở chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D do bà Nguyễn Thị Tuyết N đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Hùng L có mặt; những người còn lại vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ, có văn bản trình bày ý kiến lưu hồ sơ hồ sơ và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D yêu cầu ông Phạm Hùng L và bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 18/01/2014. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D, thấy rằng:

[3.1] Về nội dung vụ án:

Bà Phạm Thị Lệ H và Nguyễn Quang D khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Phạm Hùng L trả số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, căn cứ vào “Giấy nhận tiền ngày 18/01/2014” do ông Phạm Hùng L viết và ký tên vì cho rằng bà H bảo lãnh cho ông L, bà C vay tiền. Năm 2017, bà H đã trả nợ thay cho ông L, bà C nên nay ông L, bà C phải có nghĩa vụ trả lại số tiền này cho bà H. Ông Phạm Hùng L thừa nhận có viết và ký tên đối với giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 nhưng số tiền này vợ chồng ông đã trả hết khi bán thửa đất số 08, tờ bản đồ số 4-21 và toàn bộ nhà máy xay xát lúa gạo với công suất 30 tấn/ngày trên thửa đất trên với giá 14.000.000.000 đồng cho Phạm Thị Lệ H và Nguyễn Quang D và hiện nay vợ chồng ông không còn nợ Phạm Thị Lệ H và Nguyễn Quang D nữa.

[3.2] Đánh giá chứng cứ:

[3.2.1] Về nghĩa vụ bảo lãnh:

Thấy rằng, theo giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 có nội dung: “*Tôi có nhận tiền của chị Lan đợt trước: 1.500.000.000 đồng; đợt sau: 500.000.000 đồng. Tổng*

*cộng tất cả là hai tỷ đồng chẵn*”. Cuối tờ giấy nhận tiền ông L có ghi thêm câu *“hẹn sáng thứ hai ngày 29 tháng 1 năm 2014 Tôi hứa sẽ đem giấy này ra công chứng xác nhận đó là có thực nếu có gì sai tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm”*. Theo giấy nhận tiền này thì không có nội dung nào thể hiện bà H hay ông D là người bảo lãnh cho khoản vay của ông Phạm Hùng L với bà Lan. Trong toàn bộ giấy nhận tiền cũng hoàn toàn không có chữ ký của bà H, ông D. Do đó, bà H, ông D căn cứ vào giấy viết tay này để cho rằng ông bà đã nhận bảo lãnh cho khoản vay ngày 18/01/2014 và cho rằng đã thanh toán khoản nợ này vào năm 2017 cho vợ chồng ông L, bà C để yêu cầu ông L, bà C trả tiền cho ông bà là không có căn cứ. Riêng đối với ông L thì ông cũng xác định ông không nhận được sự thông báo nào về việc bà H là người bảo lãnh cho khoản tiền theo giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 này hay việc bà H có trả nợ thay cho ông đối với số tiền 2.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 có ghi tên “Lan”. Tuy nhiên, phía ông L, bà C cho rằng ông bà không biết bà Lan là ai mà do khi đó bà H yêu cầu ông bà ghi như vậy nên ông bà chỉ ghi theo yêu cầu của bà H. Ông bà nhận tiền trực tiếp từ bà H chứ hoàn toàn không biết và không nhận tiền từ người nào tên Lan. Tuy nhiên, bà N đại diện ủy quyền của bà H lại cung cấp người làm chứng và cho rằng người này chính là bà Lan trong giấy nhận tiền ngày 18/01/2014.

Thấy rằng, giấy viết tay chỉ tên “Lan” mà không ghi rõ họ tên, địa chỉ của bà Lan. Trong khi đó, trong giấy nhận tiền lại có đầy đủ họ tên, năm sinh và địa chỉ của ông Phạm Hùng L. Bà N cho rằng bà Lan trong giấy nhận tiền là bà Lý Kim H ở Phường 2 và cho rằng bà Hà có tên thường gọi là Lan. Bà N nhờ những người quen gồm bà Phạm Thị Huệ ở phường 5, Đào Thị Kim Cương ở phường 6 (không phải người cùng địa phương) xác nhận là tên Lan và xác nhận của ông Nguyễn Văn Đạt - trưởng khu phố 3 xác nhận bà Lý Kim H có tên thường gọi là Lan. Tuy nhiên, những người này đều có quen biết với bà H nên lời khai của họ là không khách quan.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an Phường 2, thành phố Tân A, tỉnh Long An để xác định bà Lý Kim H có tên thường gọi là “Lan” hay không. Qua xác minh đã xác định “không có tài liệu để xác định là Lý Kim H có tên thường gọi là Lan”. Chính bà Lý Kim H cũng đã nhiều lần làm giấy xác nhận gửi công an Phường 2 và UBND Phường 2 xác định nội dung này nhưng các cơ quan đều không xác nhận bà Lý Kim H là bà Lan. Đồng thời, ông Phạm Hùng L cũng không thừa nhận có gặp người nào tên Lan cùng với bà H và cũng chưa từng gặp bà Lý Kim H. Bản thân bà Lý Kim H cũng có lời khai trình bày không biết ông L, bà C, không trực tiếp gặp và đưa tiền cho ông L, bà C. Do đó, lời trình bày của ông L về việc chưa từng gặp bà Lan là có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra, kể cả trong trường hợp bà Lý Kim H đúng thật có tên thường gọi là Lan thì cũng không đủ cơ sở xác định bà Lý Kim H (bà Lan) là bà Lan trong vụ án này. Do đó, việc bà N cho rằng bà Hà chính là bà Lan và cung cấp lời khai của bà Hà để xác định có sự việc ông L, bà C nhờ bà H bảo lãnh cho khoản nợ vay của ông L, bà C từ bà Lan là không có cơ sở.

Hơn nữa, trong chính lời trình bày của bà Hà và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà N cũng có sự mâu thuẫn về nhau về cách thức giao nhận tiền. Cụ thể, bà Hà trình bày (BL 248-250) bà Hà không biết ông L, bà C là ai, bà có cho bà H vay tiền và đã trực tiếp giao tiền 02 lần cho bà H (lần đầu 1.500.000.000 đồng, sau đó đưa thêm 500.000.000 đồng, hai lần đưa tiền cách nhau 01 tháng, khi giao tiền cho bà H không có mặt ông L, bà C. Bà giao tiền cho bà H nên không có đòi nợ ông L, bà C. Ngược lại, bà N đại diện theo ủy quyền của bà H, ông D lại trình bày bà Lý Kim H (Lan) trực tiếp giao tiền cho ông L, bà C có sự chứng kiến của bà H, ông D với tư cách người bào lãnh. Như vậy, cả bà Hà (Lan) và bà H trình bày về cùng một sự việc nhưng lại có mâu thuẫn với nhau.

Từ các phân tích trên cho thấy, không có căn cứ xác định bà H, ông D là người bảo lãnh cho ông L, bà C vay số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 18/01/2014 và không có sự chuyển giao quyền đòi nợ từ bà Lan sang bà H theo quy định tại Điều 309 Bộ luật dân sự 2005. Từ lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định bà Hà (Lan) không có giao cho ông L, bà C số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 18/01/2014 nên việc bà H, ông D cho rằng đã bảo lãnh trả nợ thay cho ông L, bà C để yêu cầu ông L, bà C trả số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2.2] Xét khoản nợ 2.000.000.000 đồng bà H, ông D yêu cầu, thấy rằng:

Theo giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 thể hiện tiêu đề là “Giấy nhận tiền” và nội dung ông L ghi là nhận của chị Lan đợt trước 1.500.000.000 đồng, đợt sau 500.000.000 đồng, tức không phải là ngày (18/01/2014) đã nhận số tiền trên và ghi dòng chữ “Tính từ ngày 18 tháng 1 dương lịch 2014 Tôi sẽ giao kho cho chị Lan + Hằng”. Cuối tờ giấy nhận tiền ông L có ghi thêm câu “hẹn sáng thứ hai ngày 29 tháng 1 năm 2014 Tôi hứa sẽ đem giấy này ra công chứng xác nhận đó là có thực nếu có gì sai tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm”. Ông L thừa nhận ông có viết giấy này mục đích là chốt lại số nợ năm 2013 với bà H gồm món nợ các ngày 04/8/2013, ngày 23/8/2013, ngày 28/8/2013 với tổng số tiền 1.900.000.000 đồng là số tiền ông bà đã vay của bà H và số tiền lãi 400.000.000 đồng, tổng cộng là 1.900.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định ông L có ký tên vào giấy nhận tiền ngày 18/01/2014, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, ông L cho rằng số tiền này đã được cân trừ nợ bằng việc vợ chồng ông L sẽ giao kho cho bà H. Cụ thể, ngày 22/01/2014, hai bên đã có đã ký có 01 hợp đồng thuê kho và 01 hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 1060 là thửa đất có chứa kho cám nghiền là phù hợp với nội dung trên. Ông L trình bày số tiền này đã được vợ chồng ông trả hết theo giấy viết tay thể hiện tại Bút lục 196. Thế nhưng, vấn đề đặt ra là theo giấy viết tay thể hiện tại Bút lục 196 không có khoản tiền nào tương ứng số tiền 2.000.000.000 đồng mà các bên đã thỏa thuận theo giấy viết tay ngày 18/01/2014.

Để làm rõ vấn đề này, ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tiến hành đối chất giữa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà N và bị đơn ông L, bà C. Theo biên bản đối chất ngày 30/8/2022, bà N đã thừa nhận số tiền

1.900.000.000 đồng thực tế là số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng do phía bà C, ông L ghi thành 1.900.000.000 đồng. Bà N thừa nhận giá trị pháp lý của tờ giấy viết tay tại Bút lục 196 này. Tuy nhiên, bà cho rằng khoản tiền 2.000.000.000 đồng trong giấy viết tay thực tế là trả cho các khoản nợ trước đây, không liên quan gì đến khoản nợ theo giấy viết tay ngày 18/01/2014.

Thấy rằng, tại biên bản đối chất ngày 04/9/2019 do Tòa nhân dân thành phố Tân A lập (tại Bút lục 55-158 trong vụ án trước đây đã được đình chỉ giải quyết theo quyết định **đình chỉ số** 151/2019/QĐST-DS ngày 10/12/2019) bà H, ông D khởi kiện ông L, bà C trả nợ theo giấy nợ ngày 18/01/2014. Ông D, bà H đã xác định các món nợ ngày 04/8/2013, ngày 28/8/2013 là do bà mượn giùm cho ông L, bà C và tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A và bản án phúc thẩm số 279/2018/DS-PT ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã giải quyết giữa nguyên đơn là ông L, bà C khởi kiện yêu cầu bà H, ông D trả số tiền nợ 1.250.000.000 đồng. Khi đó, bà H đã trình bày “do có mối quan hệ bà cháu với nhau nên bà đứng ra mượn giùm cho bà C số tiền 2.000.000.000 đồng. Một năm sau, bà C không trả gốc cũng không trả lãi, tổng cộng gốc, lãi là 2.800.000.000 đồng nên vợ chồng ông Phạm Hùng L, bà Nguyễn Thị C có đến gặp bà và thỏa thuận bán nhà máy cho bà với giá là 14.000.000.000 đồng”. Nhưng bà N đại diện theo ủy quyền của bà H lại trình bày các món nợ cho ông L, bà C vay năm 2013 là từ tiền của bà H bỏ ra cho vay chứ không phải mượn của ai khác nên có căn cứ xác định lời trình bày của bà N là không chính xác. Ông L, bà C trình bày khi cho vay tiền bà H cũng nói số tiền đó là mượn của người khác tên Lan nên có cơ sở xác định số tiền ông L ghi trong giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 là chốt lại của các món nợ năm 2013 và đã được thanh toán khi ông bà bán kho cho bà H nằm trong số tiền ghi là “tiền kho” trong bảng kê thanh toán nợ cho các chủ nợ giữa hai bên đã có đối chiếu tại bút lục số 196.

Tại biên bản hòa giải, kiểm tra giao nộp công khai chứng cứ ngày 14/11/2019 (BL 161-164) bà N đã xác định “số tiền 1.900.000.000 đồng ghi là tiền kho là số tiền thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thửa đất kho 1060 ngày 22/01/2014” là trùng khớp với nội dung trong giấy nhận tiền ngày 18/01/2014 khi ông L đã ghi “Từ ngày 18/01/2014 tôi sẽ giao kho cho chị Lan + Hằng”. Ông L và bà C chỉ có 01 cái kho nằm trên thửa đất 1060 (mới là thửa 09), đại diện ủy quyền của bà H cũng thừa nhận điều này. Ông L thừa nhận có nhận số tiền 1.900.000.000 đồng từ bà H nhưng là chốt nợ của các khoản nợ năm 2013 nên mới ghi lại giấy nhận tiền ngày 18/01/2014, bà H yêu cầu ghi 2.000.000.000 đồng vì lãi là 120.000.000 đồng, khi đó ông bà đã bỏ thêm 20.000.000 đồng để trả tiền lãi.

Như vậy, đối chiếu lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định thực tế khoản vay 2.000.000.000 đồng thì phía bà C, ông L đã trả cho bà H, ông D bằng cách căn trừ vào tiền bán kho theo giấy viết tay tại Bút lục 196.

Ngoài ra, năm 2016, ông L, bà C bị vỡ nợ, đã dẫn đến bán hết tài sản cho bà H với giá 14.000.000.000 đồng, bà H thừa nhận bà là người đã thay bà C trả hết

các khoản nợ cho các chủ nợ nhưng bà H lại không thanh toán khoản nợ này cho bà Hà (là bạn thân của bà) là không hợp lý. Hơn nữa, bà H đã biết ông L, bà C bị vỡ nợ, không còn tài sản nhưng lại tự đứng ra trả thay cho ông L, bà C số tiền 2.000.000.000 đồng mà không thông báo cho ông L, bà C biết là không hợp lý.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D là có căn cứ. Bà H, ông D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H và ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H, ông D phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H, ông D đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D.

Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân A.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 100, Điều 147; Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D đối với ông Phạm Hùng L và bà Nguyễn Thị C về yêu cầu trả số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0004357 ngày 13/3/2020 và 0001145 ngày 23/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân A, tỉnh Long An. Bà Phạm Thị Lệ H và ông Nguyễn Quang D còn phải liên đới nộp thêm 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H, ông Nguyễn Quang D mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông D, bà H mỗi người đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001652 ngày 14/6/2022, biên lai thu số 0001623 ngày 02/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân A.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND Tp Tân A;
- Chi cục Tp Tân A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Hồng Vân**